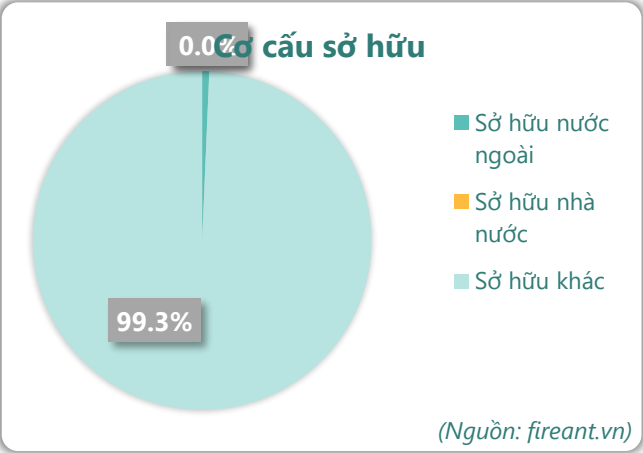
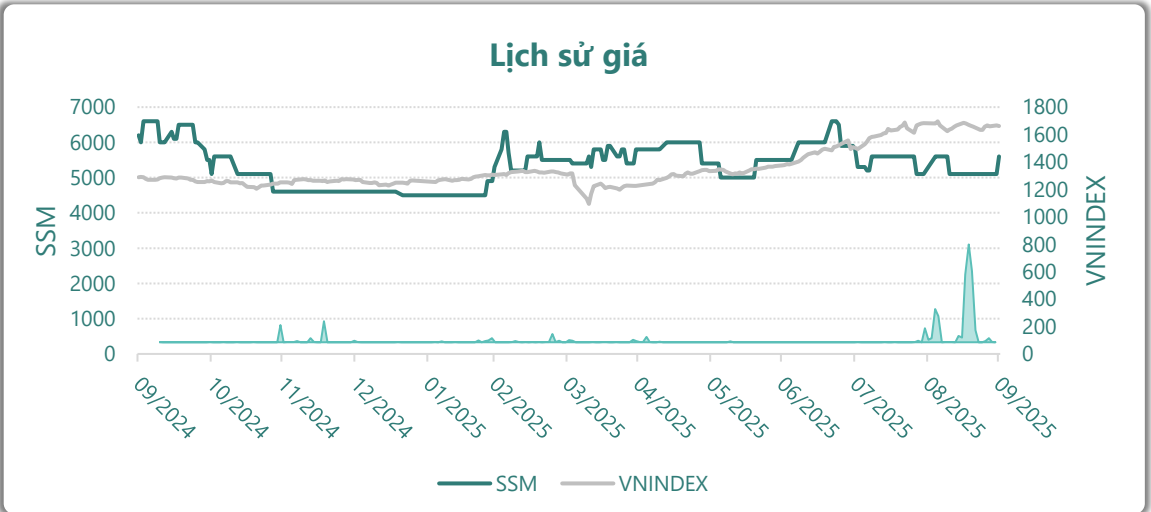
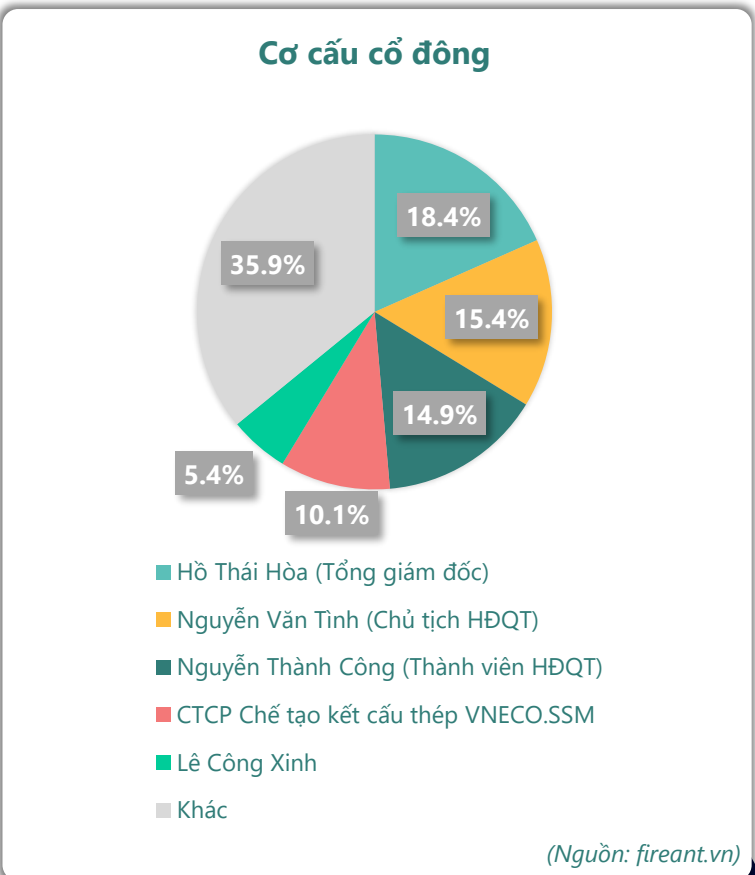


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

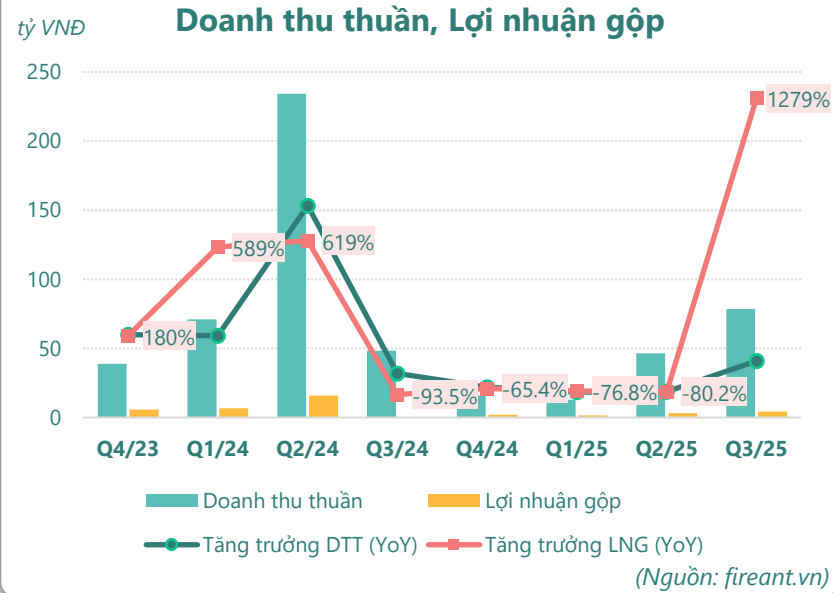
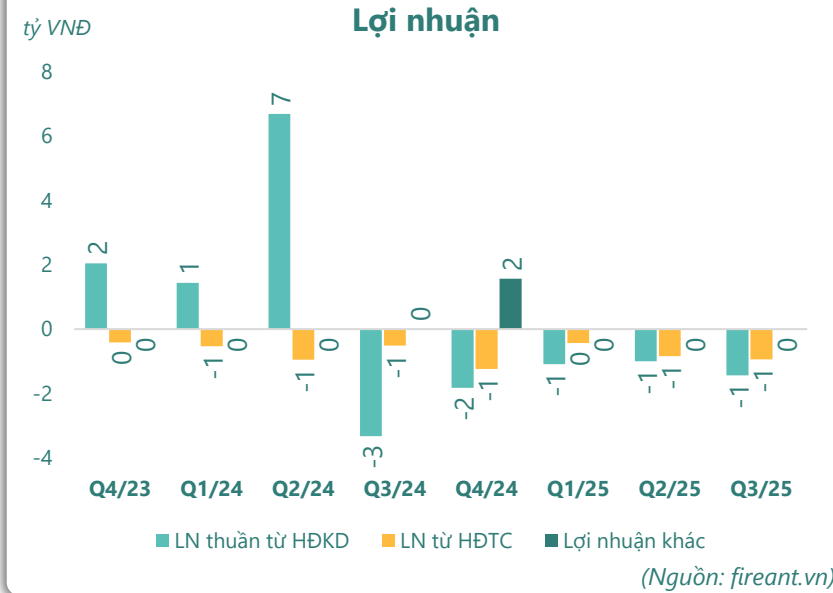
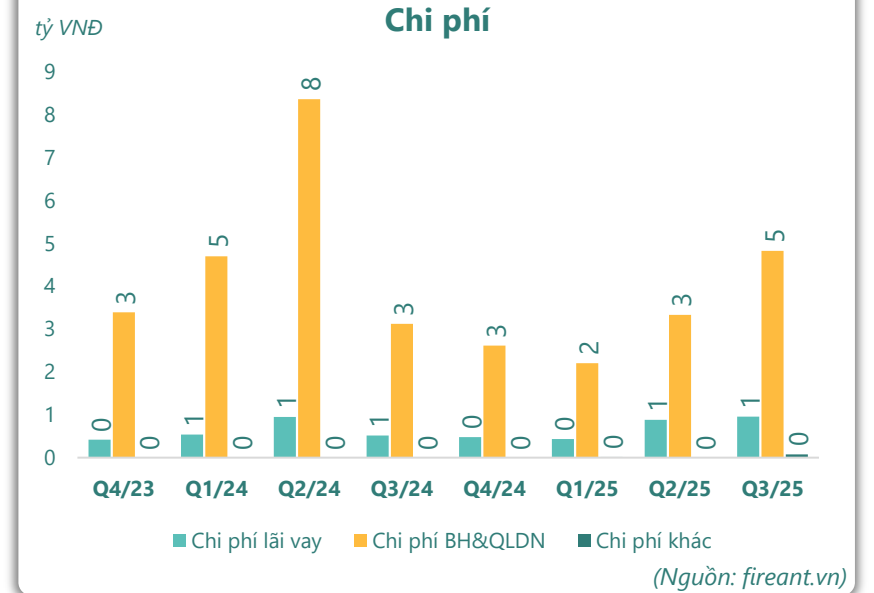
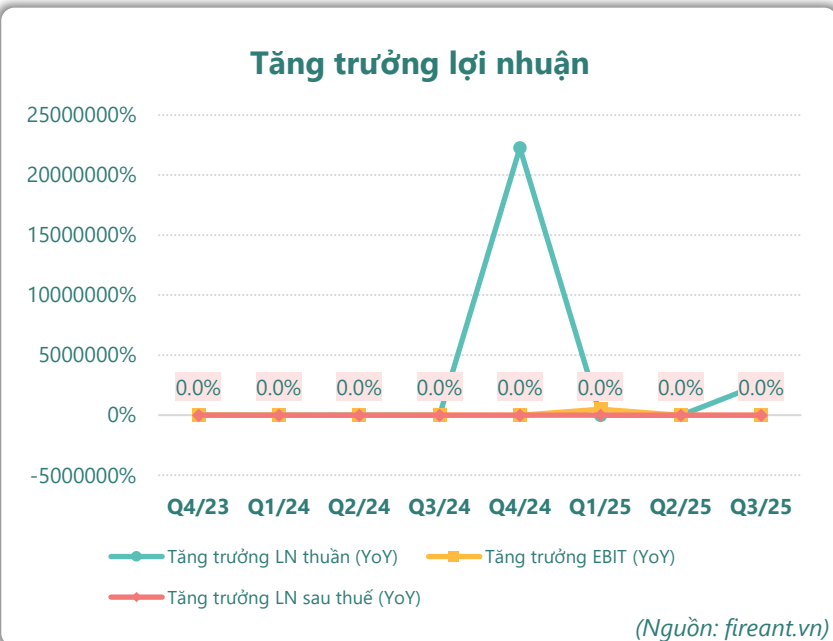
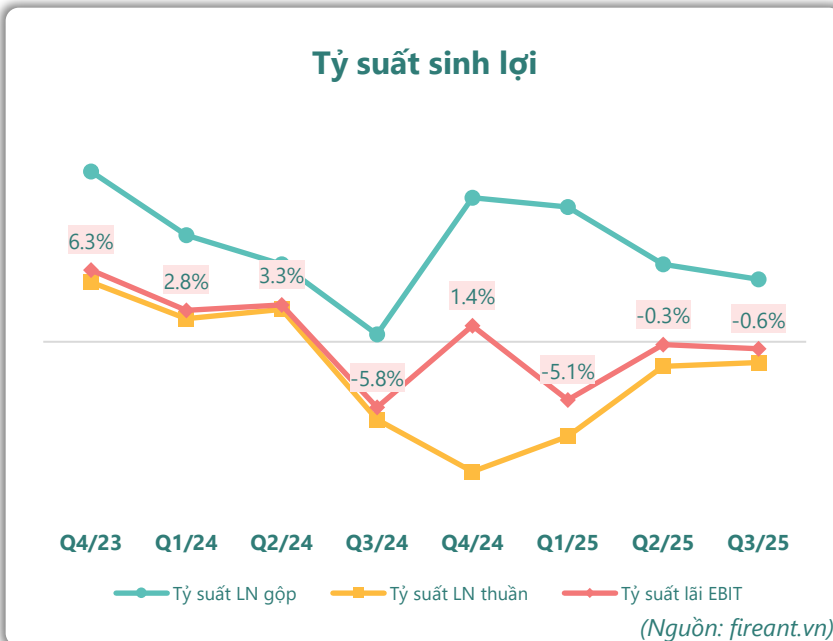
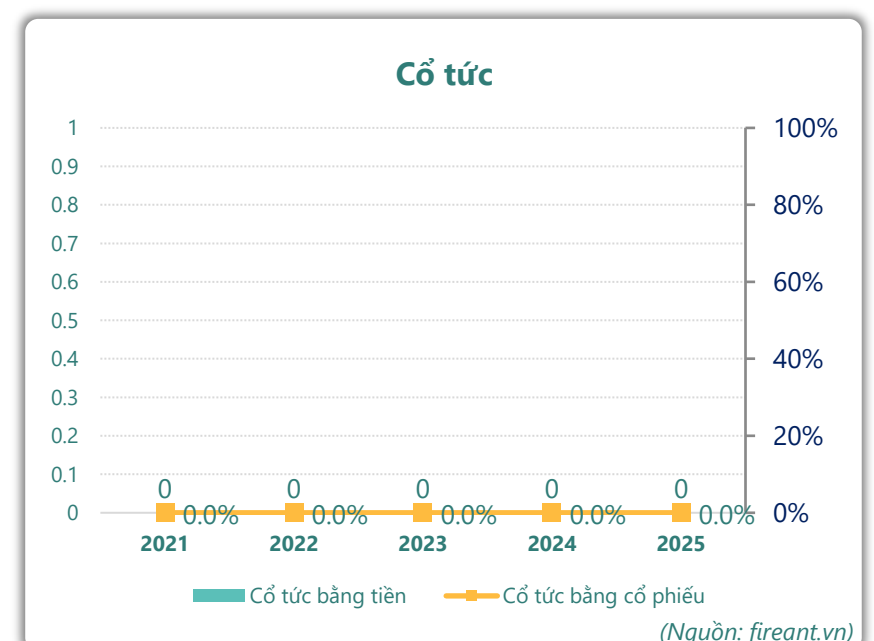
## CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/09/2025 | 5,600 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0%        | 1.8%    | 1.8%    |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | HNX           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 4,500 - 6,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 28            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 4,947,477     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15            |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.7%          |
| Beta                  | (0.21)        |
| EPS                   | -771          |
| P/E                   | -7.3          |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

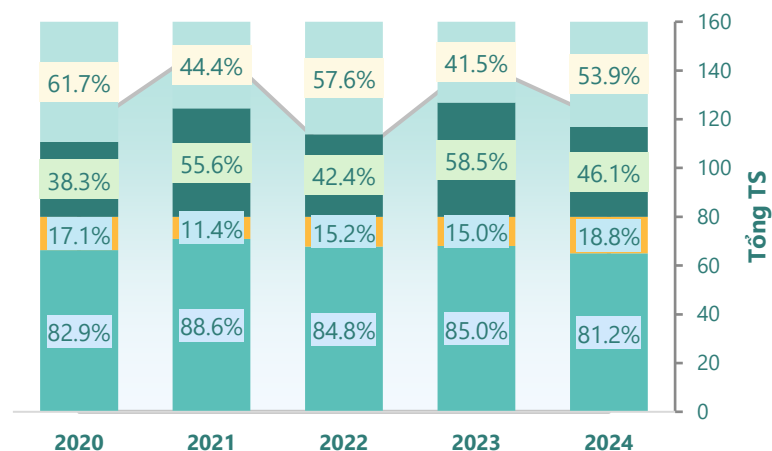




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

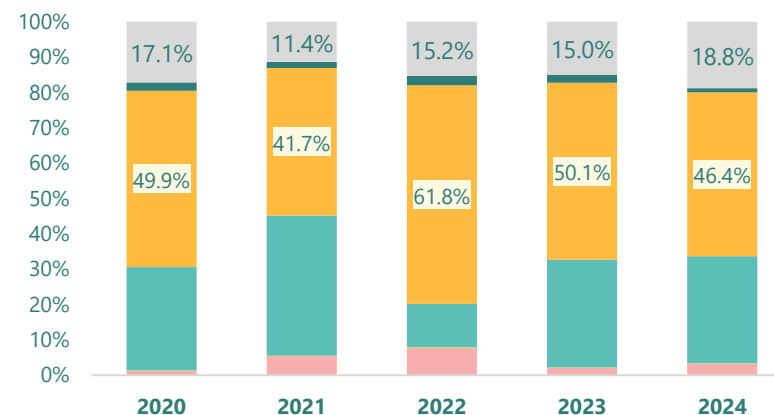
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

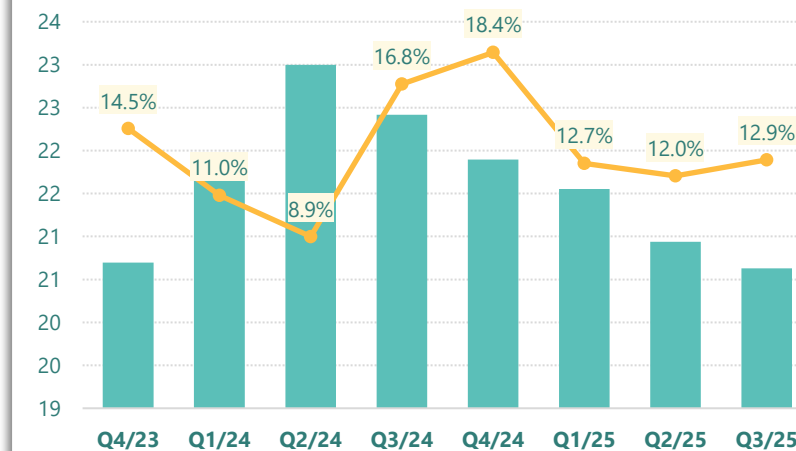


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

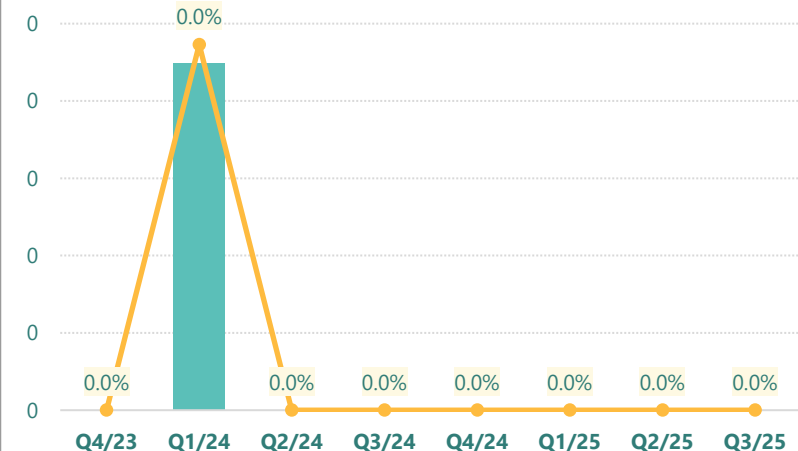


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

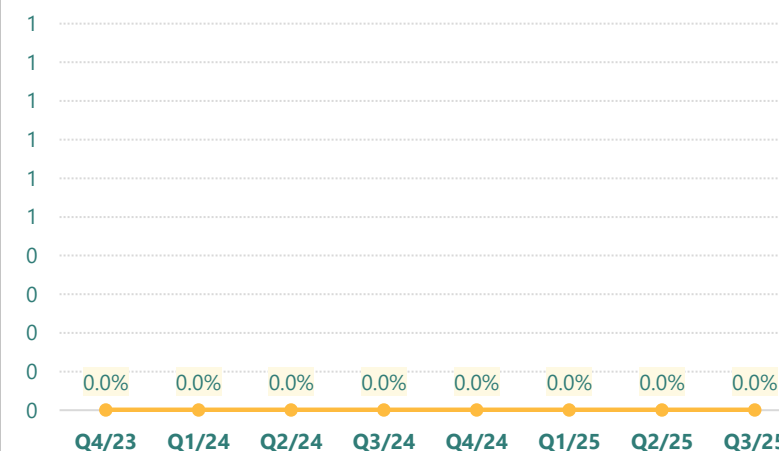


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

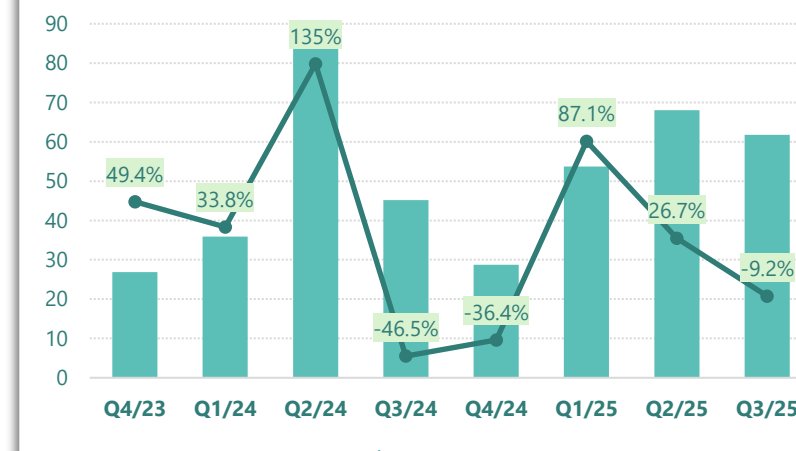


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

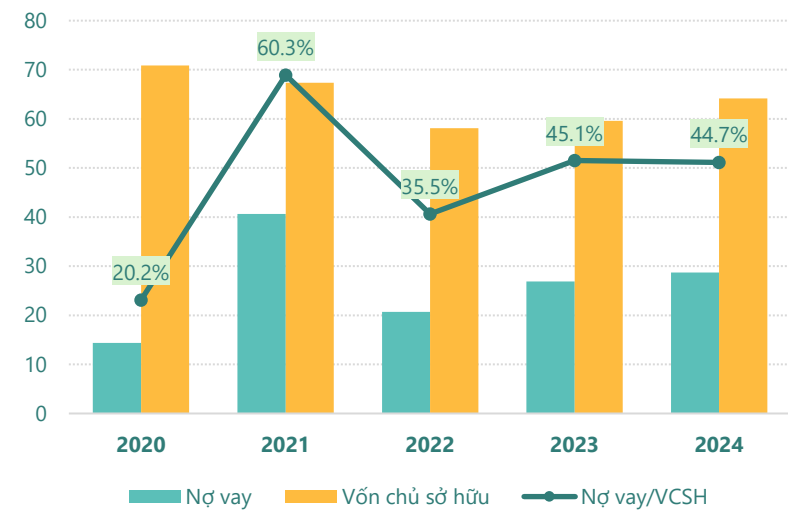
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

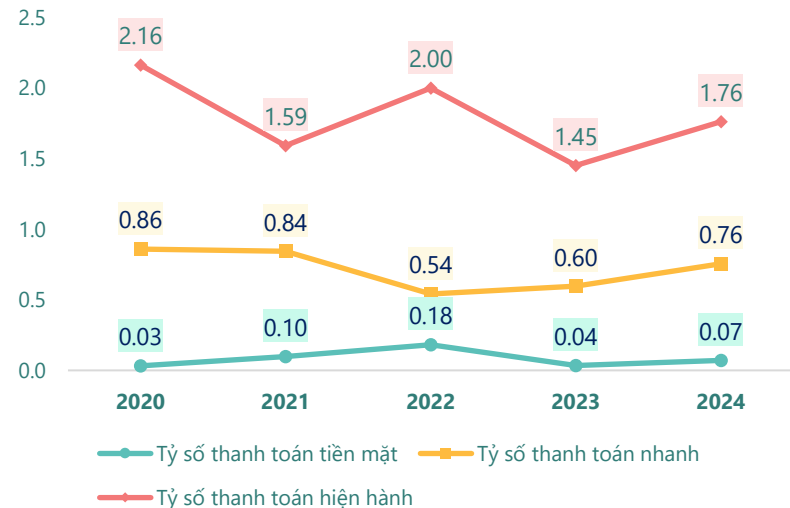
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



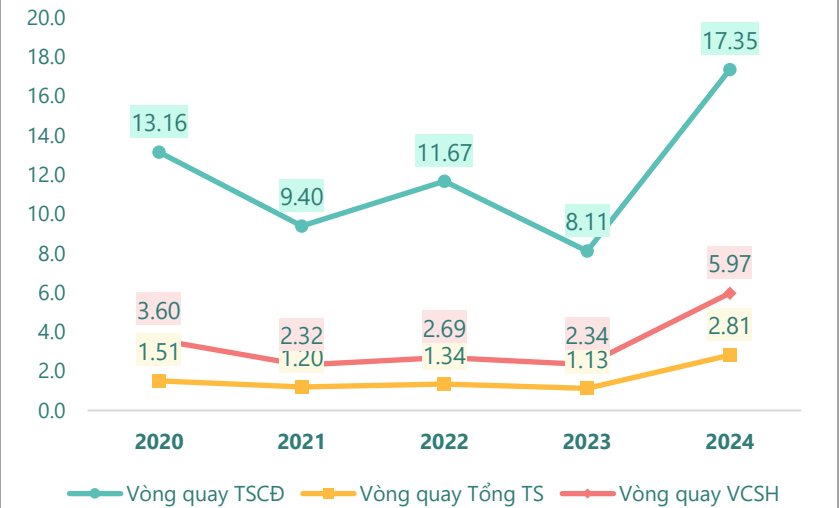
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



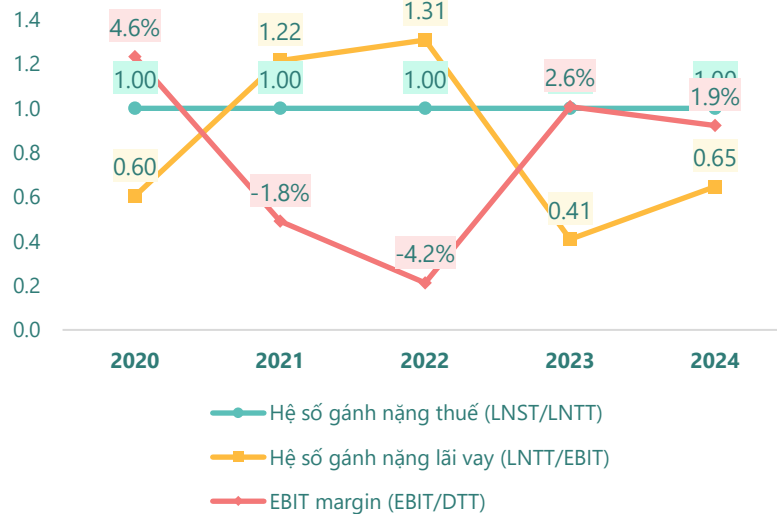
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



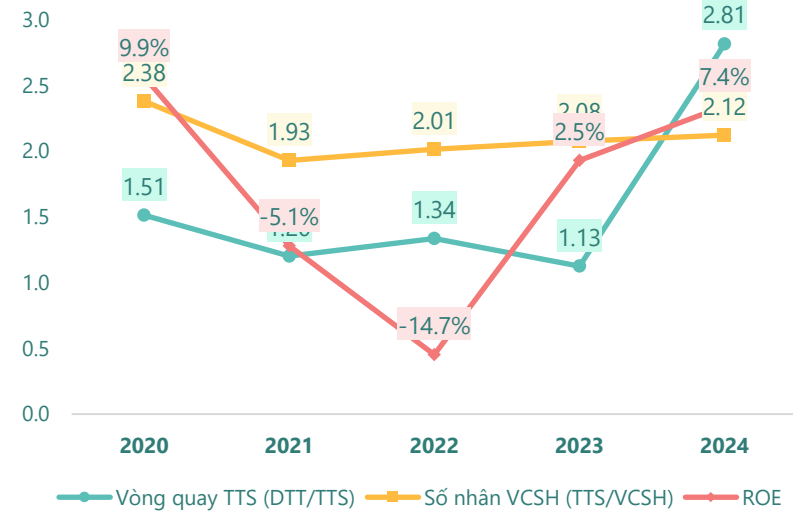
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



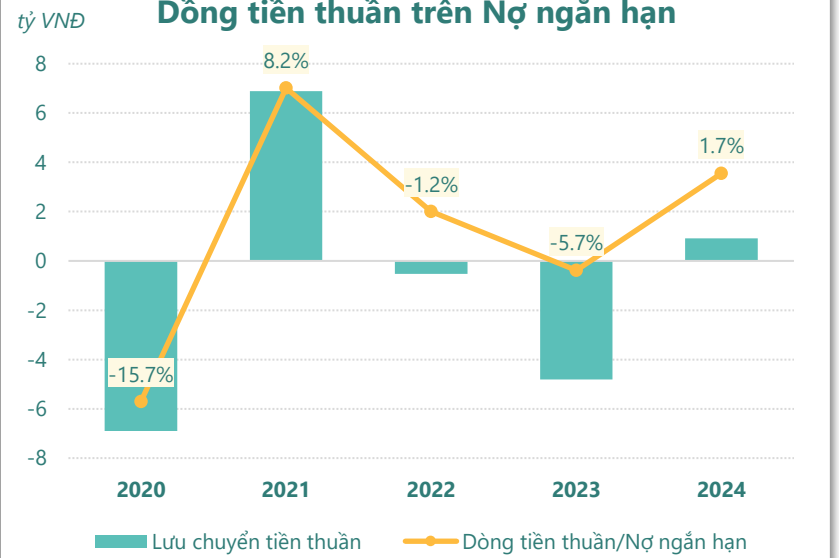
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 78.4  | 48.4  | 61.9%        | 138     | 354     | -61.0%       |
| Giá vốn hàng bán      | 74.0  | 48.1  | 53.9%        | 129     | 331     | -61.1%       |
| Lợi nhuận gộp         | 4.32  | 0.31  | 1295%        | 9.05    | 23.0    | -60.7%       |
| Doanh thu HĐTC        | 0.00  | 0.00  |              | 0.00    | 0.02    | -71.1%       |
| Chi phí TC            | 0.94  | 0.52  | 80.6%        | 2.22    | 2.02    | 9.8%         |
| Chi phí lãi vay       | 0.95  | 0.52  | 83.6%        | 2.27    | 2.01    | 13.3%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 2.38  | 0.47  | 407%         | 3.89    | 8.23    | -52.7%       |
| Chi phí QLDN          | 2.45  | 2.65  | -7.7%        | 6.47    | 7.96    | -18.7%       |
| LN thuần từ HĐKD      | -1.44 | -3.33 | 56.7%        | -3.53   | 4.80    | -174%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.01 | 0.00  |              | -0.02   | 0.00    | -24189%      |
| LN trước thuế         | -1.45 | -3.33 | 56.5%        | -3.56   | 4.80    | -174%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | -1.45 | -3.33 | 56.5%        | -3.56   | 4.80    | -174%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | -1.45 | -3.33 | 56.5%        | -3.56   | 4.80    | -174%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 2.74  | -20.0 | 2.26  | -21.2 | -14.6 | 4.89  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.85 | 0.00  | -3.53 | -0.27 | 0.00  | -0.31 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 48.5  | -39.3 | 1.85  | 25.0  | 14.4  | -6.26 |
| Tiền đầu kỳ             | 13.2  | 62.6  | 3.29  | 3.87  | 7.40  | 7.13  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 49.4  | -59.3 | 0.58  | 3.53  | -0.27 | -1.68 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 62.6  | 3.29  | 3.87  | 7.40  | 7.13  | 5.45  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 160                | 119                 | 34.9%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 136                | 96.6                | 41.2%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 5.45               | 3.87                | 40.9%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.14               | 0.09                | 59.8%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 36.8               | 36.1                | 2.2%     |
| Hàng tồn kho                | 89.1               | 55.2                | 61.5%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.91               | 1.43                | 245%     |
| Tài sản dài hạn             | 24.1               | 22.3                | 7.8%     |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 20.6               | 21.9                | -5.8%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.45               | 0.44                | 683%     |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 99.9               | 54.8                | 82.4%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 99.9               | 54.8                | 82.4%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 61.8               | 28.7                | 115%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.3               | 14.9                | 69.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 60.6               | 64.2                | -5.5%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 60.6               | 64.2                | -5.5%    |
| Vốn điều lệ                 | 55.0               | 55.0                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

